

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẬU GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2020/DS-PT

Ngày: 02 - 3 - 2020

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng
mua bán tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Luông

Các Thẩm phán:

Bà Võ Thị Phụng

Bà Trịnh Thị Bích Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hiền - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang: Ông Trần Vũ Tính - Kiểm sát viên trung cấp tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 tháng 02 và 02 tháng 03 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 162/2019/TLPT-DS ngày 02 tháng 12 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 169/2019/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 03/2020/QĐPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 06/2020/QĐ-PT ngày 14 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1976.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện D, tỉnh Sóc Trăng.

Đại diện theo ủy quyền: Chị Trương Thị Mỹ L, sinh năm: 1987

Nơi đăng ký thường trú: Ấp E, xã F, huyện G, tỉnh Bạc Liêu.

Chỗ ở hiện nay: Số 104, đường H, khóm I, phường K, thành phố L, tỉnh Sóc Trăng. (Có đơn xin xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn P.

Đại diện theo pháp luật: Bà Bùi Thị Q, chức vụ: Tổng giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Phi T, sinh năm: 1978

Địa chỉ: khu vực M, phường N, thị xã C, tỉnh Hậu Giang. (Có mặt)

3. *Người kháng cáo:* Công ty trách nhiệm hữu hạn P là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Trong đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là chị Trương Thị Mỹ L trình bày: Vào ngày 25/6/2014 ông Nguyễn Văn H và Công ty trách nhiệm hữu hạn P (gọi tắt là công ty P) có thỏa thuận ký hợp đồng số 12/MT/HĐĐT-MNL đầu tư trồng và mua bán mía nguyên liệu từ năm 2014 đến năm 2015. Theo nội dung hợp đồng ông H trồng 05 ha mía nguyên liệu và bán cho Công ty P 400 tấn mía, với giá 700đồng/kg, giá mía sẽ được điều chỉnh theo giá thị trường nhưng không thấp hơn 700đồng/kg. Thời hạn thực hiện hợp đồng kể từ khi ký kết hợp đồng đến khi ông H thu hoạch hết diện tích mía đã trồng. Ngược lại Công ty P đầu tư tiền mặt cho ông H số tiền 5.000.000 đồng/ha và mua toàn bộ số lượng mía mà ông H trồng được khi thu hoạch, ông H có nghĩa vụ chăm sóc mía và bán toàn bộ số mía thu hoạch được cho công ty.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng ông H đã nhận tiền đầu tư của công ty là 25.000.000 đồng và tiến hành chăm sóc mía, thực hiện đúng như thỏa thuận của hợp đồng. Đến tháng 12/2014 mía ông H đã đến ngày thu hoạch nên ông H thông báo cho công ty biết để tiến hành việc thu mua mía nhưng giá mía trên thị trường tại thời điểm thu hoạch là 600đồng/kg thấp hơn giá đã thỏa thuận nhưng công ty đã mua mía của ông H với giá 700đồng/kg, với tổng số tiền là 40.000.000 đồng, khoảng 57 tấn. Sau khi thanh toán xong số tiền mua mía 40.000.000 đồng thì công ty ngưng việc thu mua mía của ông H không có lý do, ông H đã nhiều lần yêu cầu công ty tiếp tục mua mía còn lại nhưng công ty không thực hiện đúng hợp đồng. Vì vậy ông H đã tìm thương lái khác để bán và đã bán cho ông Võ Văn T với giá là 600 đồng/kg, với số lượng mía 425 tấn. Ông H đã bán mía lỗ với số tiền là $425 \text{ tấn mía} \times 100 \text{đồng/kg} = 42.500.000 \text{ đồng}$.

Nay ông Nguyễn Văn H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc Công ty trách nhiệm hữu hạn P bồi thường thiệt hại với số tiền 42.500.000 đồng.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn chị Lê Phi T trình bày: Chị thừa nhận vào ngày 25/6/2014 Công ty trách nhiệm hữu hạn P có ký hợp đồng đầu tư trồng và mua bán mía với nguyên đơn Nguyễn Văn H, nội dung thỏa thuận như đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày là đúng, công ty đã chi tiền đầu tư cho ông H là 25.000.000 đồng để ông H trồng 05 ha mía, đến tháng 12/2014 công ty tiến hành thu mua mía của ông H với số tiền 40.000.000 đồng là khoảng

57 tấn, trừ vào một phần vốn đầu tư của công ty thì ông H còn nợ lại công ty 16.133.000 đồng, sau đó ông H không bán mía cho công ty. Đến ngày 15/7/2015 giữa công ty và ông H có lập biên bản xác nhận nợ và ông H còn nợ công ty số tiền 16.133.000 đồng, tuy nhiên công ty không thu hồi nợ của ông H mà tiếp tục ký hợp đồng vào ngày 05/6/2015 và số tiền 16.133.000 đồng là số tiền công ty đầu tư tiếp cho ông H để trồng mía vụ 2015-2016, nhưng niên vụ mía năm 2015-2016 ông H không bán mía cho công ty nên công ty đã kiện ông H để đòi số tiền 16.133.000 đồng và đã được Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Sóc Trăng xét xử xong, đang trong quá trình thi hành án.

Nay nguyên đơn cho rằng công ty không thu mua hết sản lượng mía của ông H vụ mía năm 2014-2015 là không đúng mà do ông H không bán mía cho công ty và cũng không có lỗi của công ty nên công ty không đồng ý bồi thường.

Tại văn bản ngày 19/4/2019 người làm chứng Võ Văn T trình bày: Vào năm 2014 ông Nguyễn Văn H có gặp ông để kêu ông mua mía với diện tích khoảng 05ha, ông H có nói với ông diện tích trên ông đã hợp đồng với Công ty P nhưng Công ty chỉ cần được mấy ghe rồi nghỉ không rõ nguyên nhân. Ông đồng ý mua mía của ông H với giá 600 đồng/kg, tổng cộng là 425 tấn với số tiền 255.000.000 đồng.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 169/2019/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang tuyên xử như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P.

Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn H số tiền 42.500.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu năm trăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm; quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của đương sự.

Ngày 01 tháng 10 năm 2019, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét không chấp nhận yêu cầu đòi bồi thường thiệt hại của ông Nguyễn Văn H.

Tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu: từ giai đoạn thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử Tòa án cấp phúc thẩm đã tuân thủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, áp dụng khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết theo quan hệ pháp luật “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” là có căn cứ, đúng thẩm quyền.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P kháng cáo đúng theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự nên được chấp nhận xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P, Hội đồng xét xử xét thấy:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa đại diện nguyên đơn và đại diện bị đơn đều thừa nhận vào ngày 25/6/2014 giữa hai bên có thỏa thuận ký hợp đồng đầu tư trồng và mua bán mía nguyên liệu số 12/MT/HĐĐT-MNL ngày 25/6/2014. Do đó, căn cứ vào sự thừa nhận của hai bên Hội đồng xét xử căn cứ nội dung hợp đồng để giải quyết.

[3.1] Theo nội dung hợp đồng giữa hai bên có thỏa thuận cụ thể ông H trồng 05 ha mía và bán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn P (sau đây gọi tắt là công ty P) 400 tấn mía nguyên liệu, giá mua mía tại mỗi ghe là 700.000 đồng/tấn mía sạch, trong quá trình thu mua nếu thị trường có biến động về giá thì bên A (công ty P) sẽ điều chỉnh phù hợp với thị trường tại từng thời điểm, nhưng không được thấp hơn giá bảo hiểm nói trên là 700.000 đồng/tấn mía sạch. Chất lượng mía không được dưới 8 ccs, nếu mía dưới 8 ccs thì công ty P sẽ thông báo cho ông H ngưng đồn mía đến khi nào mía đủ chất lượng. Trong thời gian ký và thực hiện hợp đồng ông H không được chuyển nhượng đất hoặc mía, không chuyển nhượng hợp đồng, không ký hợp đồng và nhận đầu tư của đại lý thu mua và các nhà máy đường khác khi chưa có sự đồng ý của công ty P. Nếu bán mía ra ngoài cho nhà máy đường, đơn vị và cá nhân khác mà không phải là công ty P hoặc vi phạm hợp đồng thì phải chịu trách nhiệm bồi thường, ngoài ra các bên còn có thỏa thuận một số nội dung khác. Ngược lại công ty sẽ đầu tư 25.000.000 đồng cho ông H trồng 05 ha mía, thời gian thu hoạch mía khoảng tháng 12/2014.

[3.2] Trong quá trình thực hiện hợp đồng, các bên phát sinh tranh chấp. Nguyên đơn cho rằng đã thực hiện đúng thỏa thuận trong hợp đồng, tuy nhiên đến thời điểm thu mua mía thì công ty chỉ mua được số tiền 40.000.000 đồng, tương đương 57 tấn mía thì công ty ngưng thu mua. Mặc dù ông H đã nhiều lần yêu cầu Công ty mua hết số mía theo thỏa thuận trong hợp đồng nhưng Công ty không thực hiện nên ông bắt buộc phải bán mía cho ông Võ Văn T với giá 600 đồng/kg mía. Phía bị đơn thì cho rằng công ty không tiếp tục thu mua mía của nguyên đơn là do nguyên đơn không bán mía cho công ty. Tuy nhiên, xét lời trình bày của bị đơn là không có cơ sở. Bởi lẽ, căn cứ vào lời khai của ông Trần Văn L là Trưởng ban nhân dân xác nhận ông H có ký kết hợp đồng với công ty mía đường về việc mua bán mía nhưng công ty mía đường chỉ mua được một phần rồi ngưng không mua nữa, ông H có báo chính quyền địa phương và chính quyền địa phương có hướng dẫn ông H gặp ông T để mua mía của ông H. Đồng thời, người làm chứng ông Võ Văn T cũng xác định ông H có kêu ông bán mía và ông H có nói với ông diện tích trên ông đã hợp đồng với Công ty P nhưng Công ty không cần nữa. Do đó bị đơn cho rằng ông H không bán mía cho công ty là không có cơ sở.

[3.3] Xét về lỗi của các bên: Trong quá trình giải quyết vụ án, phía bị đơn cho rằng công ty không mua mía của ông H là do ông H không bán mía cho công ty, mà tự ý bán mía cho ông T nhưng ông H không thừa nhận và bị đơn cũng không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc ông H không bán mía cho bị đơn. Đồng thời, tại phiên tòa phúc thẩm, phía bị đơn thừa nhận do nhà máy P không đủ nguồn nguyên liệu phải đi mua ở Sóc Trăng, Kiên Giang nhưng không đủ nguyên liệu nên ngưng hoạt động và bị đơn không tiếp tục thu mua mía của nguyên đơn và giám đốc có yêu cầu cán bộ công ty quản lý địa bàn thương lượng, nếu không thương lượng được thì cho người dân bán mía cho người khác để thu lại vốn đầu tư nên việc nguyên đơn bán mía cho ông T để tránh thiệt hại là phù hợp. Như vậy, nguyên đơn đã thực hiện đúng nội dung trong hợp đồng mà các bên đã thỏa thuận, việc công ty không mua mía của ông H mà không có lý do là lỗi của bị đơn nên bị đơn phải có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn.

[3.4] Về giá trị thiệt hại: Tại điều 3 của hợp đồng, hai bên có thỏa thuận giá cả, cụ thể là giá mua mía tại mũi ghe là 700.000 đồng/tấn mía sạch tương đương 700 đồng/kg. Theo nội dung thỏa thuận trong hợp đồng giá mía công ty mua có thể thay đổi theo giá thị trường nhưng không thấp hơn 700 đồng/kg. Như vậy, giá mía tối thiểu công ty phải mua của ông H là 700 đồng/kg nhưng ông H chỉ bán cho ông T được 600 đồng/kg, thiệt hại của ông H là 100 đồng/kg.

Về số lượng bị thiệt hại: Khi ký hợp đồng sản lượng mía được các bên dự tính là 400 tấn, ông H cho rằng ông đã bán cho công ty khoảng 57 tấn, còn phía bị đơn cung cấp các phiếu cân mía thể hiện số mía ông H đã cân cho bị đơn là 98 tấn 384kg. Như vậy số mía còn lại dự tính là 400 tấn – 98 tấn 384kg = 301 tấn 616kg. Tuy nhiên, tại phiên tòa phía bị đơn thừa nhận mặc dù trong hợp đồng hai bên thỏa thuận sản lượng mía dự kiến là 400 tấn nhưng khi thu hoạch nếu sản lượng dưới hoặc trên 400 tấn thì bị đơn (Bên A) đều thu mua toàn bộ sản lượng mía sản xuất ra trên diện tích mà nguyên đơn (Bên B) nhận đầu tư trồng và chăm sóc mía (Điều 2 Hợp đồng số 12/MT/HĐĐT-MNL). Nguyên đơn và ông T đều xác định số mía còn lại mà nguyên đơn bán cho ông T là 425 tấn. Do đó, nguyên đơn căn cứ vào số lượng mía đã bán cho ông T là 425 tấn và giá mía chênh lệch là 100đ/kg để xác định số tiền bồi thường là có căn cứ. Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn không có ý kiến gì về giá mía mà ông H đã bán cho ông T. Như vậy, công ty P không mua hết số lượng mía của ông H đã vi phạm hợp đồng dẫn đến thiệt hại cho ông H nên ông H yêu cầu công ty bồi thường thiệt hại với số tiền 42.500.000 đồng là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp yêu cầu khởi kiện của ông H buộc bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền 42.500.000 đồng.

[3.5] Tại mục 2 điều 1 của hợp đồng số 12/MT/HĐĐT-MNL ngày 25/6/2014 nguyên đơn và bị đơn có thỏa thuận là bên A (công ty P) hỗ trợ cho bên B (ông H) số tiền 25.000.000 đồng để trồng và chăm sóc mía nhưng ông H chỉ đầu tư 8.867.000 đồng tương đương với số mía đã mua - bán, ông H còn nợ lại 16.133.000 đồng. Xét thấy, hợp đồng số 12/MT/HĐĐT-MNL ngày 25/6/2014 giữa Công ty P và ông Nguyễn Văn H ký kết được áp dụng cho vụ mía 2014 - 2015, do công ty không mua mía của ông H nên ông H đã bán hết mía cho ông T và hợp đồng đã kết thúc còn hợp đồng ngày 05/6/2015 giữa công ty và ông H áp dụng cho vụ mía 2015 - 2016. Do ông H vi phạm hợp đồng nên công ty đã khởi kiện ông H để đòi lại 16.133.000 đồng và đã được Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Sóc Trăng giải quyết xong (bút lục 57 - 60). Như vậy số tiền 16.133.000 đồng không liên quan đến thiệt hại của ông H đối với hợp đồng số 12/MT/HĐĐT-MNL ngày 25/6/2014. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét đối với số tiền 16.133.000 đồng.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 147, Điều 148 và khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Điều 286, 302, 304, 305, 307, 308 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Điều 357 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2006 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 169/2019/DS-ST ngày 20 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Hậu Giang.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H đối với bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P.

2. Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P có trách nhiệm bồi thường cho nguyên đơn ông Nguyễn Văn H số tiền 42.500.000 đồng (*Bốn mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015.

3. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn P phải nộp 2.125.000 đồng (*Hai triệu một trăm hai mươi lăm nghìn đồng*).

Nguyên đơn Nguyễn Văn H được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.062.500 đồng (*Một triệu không trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng*) theo biên lai thu số 0007287 ngày 25 tháng 10 năm 2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Công ty trách nhiệm hữu hạn P phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí kháng cáo đã nộp theo biên lai thu số 0000593 ngày 04/10/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang thành tiền án phí.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự; người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi

hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án ngày 02/3/2020.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hậu Giang;
- TAND TX. C;
- Chi cục THADS TX. C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Hồ Văn Luông